

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tháng 12 Năm 2016

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		636.483.833.787	482.798.075.672
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.615.266.518	86.226.290.088
1. Tiền	111	V.1	8.615.266.518	86.226.290.088
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		313.861.918.767	224.579.565.222
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	260.766.998.387	214.030.855.356
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31.602.835.847	3.421.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		16.247.764.919	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	9.364.166.062	10.569.864.315
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4a	-4.119.846.448	-3.442.154.449
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	308.172.513.896	165.977.645.073
1. Hàng tồn kho	141		308.172.513.896	165.977.645.073
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.834.134.606	6.014.575.289
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	3.704.756.306	2.332.916.852
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			2.988.151.001
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	V.17b	2.129.378.300	693.507.436
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.562.448.346.509	1.782.683.833.439
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		38.644.469.964	81.984.392.755
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		15.645.751.900	62.262.370.590
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	22.998.718.064	19.722.022.165
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.427.255.013.096	1.226.962.290.648
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.427.255.013.096	1.226.943.514.392
- Nguyên giá	222		4.067.953.786.262	3.579.385.796.018
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-2.640.698.773.166	-2.352.442.281.626
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		18.776.256
- Nguyên giá	228		1.061.959.443	1.061.959.443
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-1.061.959.443	-1.043.183.187

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8b	691.995.788.828	324.881.967.265
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		691.995.788.828	324.881.967.265
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		404.553.074.621	148.855.182.771
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	404.283.982.595	148.855.182.771
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		269.092.026	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.198.932.180.296	2.265.481.909.111
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.736.947.926.139	1.799.504.729.908
I. Nợ ngắn hạn	310		1.217.606.164.782	946.582.652.269
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	324.208.431.268	271.926.735.585
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	V.17a	82.520.019.634	81.552.664.181
4. Phải trả người lao động	314		146.043.679.989	108.819.050.551
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	134.491.771	49.051.546.143
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		704.213.854	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	48.710.339.848	43.254.457.429
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15b	590.549.280.754	359.098.475.500
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24.735.707.664	32.879.722.880
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.519.341.761.357	852.922.077.639
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	1.519.341.761.357	852.922.077.639
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển KH&CN	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		461.984.254.157	465.977.179.203
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25a	450.008.839.261	450.058.839.261
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		449.628.640.000	420.235.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		449.628.640.000	420.235.040.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-393.100.000	-343.100.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		351.818.182	26.220.282.765

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25e	421.481.079	3.946.616.496
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		11.975.414.896	15.918.339.942
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		11.975.414.896	15.918.339.942
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.198.932.180.296	2.265.481.909.111

Ngày 18 Tháng 1 Năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Thu Thảo



Nguyễn Quý Dũng



Phan Xuân Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cả năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1a	2.771.164.412.908	3.309.939.253.624
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.771.164.412.908	3.309.939.253.624
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2.367.137.946.588	2.901.533.576.144
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		404.026.466.320	408.405.677.480
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	819.643.093	3.644.487.393
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.5	116.327.328.841	84.597.279.906
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		116.327.328.841	84.597.279.906
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8b	4.056.299.815	4.326.398.517
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8a	228.099.624.069	243.558.881.833
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		56.362.856.688	79.567.604.617
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.163.871.165	888.493.068
12. Chi phí khác	32	VII.7	18.968.072.381	6.884.929.961
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-17.804.201.216	-5.996.436.893
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		38.558.655.472	73.571.167.724
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	8.266.442.361	16.684.914.326
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-269.092.026	187.675.984
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		30.561.305.137	56.698.577.414
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		324	895
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			895

Ngày 18 Tháng 1 Năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Thị Thu Thảo

Nguyễn Quý Dũng

Phan Xuân Thủy

Địa chỉ: 185, Đường Nguyễn Văn Cừ- Vàng Danh - TP Uông Bí - Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV - Năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (2016)	Năm trước (2015)	Năm nay (2016)	Năm trước (2015)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1a	858.951.671.910	741.954.181.537	2.771.164.412.908	3.309.939.253.624
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		858.951.671.910	741.954.181.537	2.771.164.412.908	3.309.939.253.624
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	740.290.374.107	641.526.956.038	2.367.137.946.588	2.901.533.576.144
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		118.661.297.803	100.427.225.499	404.026.466.320	408.405.677.480
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	194.293.692	619.824.280	819.643.093	3.644.487.393
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	34.800.517.553	8.319.512.557	116.327.328.841	84.597.279.906
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.800.517.553	8.319.512.557	116.327.328.841	84.597.279.906
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8b	845.469.321	1.210.292.682	4.056.299.815	4.326.398.517
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8a	65.750.643.864	70.270.310.842	228.099.624.069	243.558.881.833
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+26)}	30		17.458.960.757	21.246.933.698	56.362.856.688	79.567.604.617
11. Thu nhập khác	31	VII.6	20.136.757	545.407.476	1.163.871.165	888.493.068
12. Chi phí khác	32	VII.7	13.472.982	3.290.488.019	18.968.072.381	6.884.929.961
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		6.663.775	(2.745.080.543)	(17.804.201.216)	(5.996.436.893)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		17.465.624.532	18.501.853.155	38.558.655.472	73.571.167.724
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	3.253.391.394	4.252.155.893	8.266.442.361	16.684.914.326
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(269.092.026)	-	(269.092.026)	187.675.984
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		14.481.325.164	14.249.697.262	30.561.305.137	56.698.577.414
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	61		324	895	324	895
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	62			895		895

Người lập biểu

Trần Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Quý Dũng

Giám đốc



Phan Xuân Thủy

Địa chỉ: 185, Đường Nguyễn Văn Cừ- Vàng Danh - TP Uông Bí - Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết min	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		38.558.655.472	73.571.167.724
2. Điều chỉnh cho các khoản			520.072.339.268	403.459.273.182
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		404.878.877.882	322.320.002.247
- Các khoản dự phòng	03		677.691.999	1.027.550.970
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.811.559.454)	(4.485.559.941)
- Chi phí lãi vay	06		116.327.328.841	84.597.279.906
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		558.630.994.740	477.030.440.906
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(75.703.912.316)	(69.232.525.864)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(142.194.868.823)	(2.254.895.663)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		46.710.857.976	161.061.509.091
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(256.800.639.278)	(77.625.770.468)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(116.327.328.841)	(103.608.702.308)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.265.206.860)	(19.327.835.113)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		49.290.000	1.059.400.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(25.927.451.153)	(32.003.196.409)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20.828.264.555)	335.098.424.172
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(937.723.902.076)	(631.080.042.022)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		991.916.361	841.072.548
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		819.643.093	3.644.487.393
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(935.912.342.622)	(626.594.482.081)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 4 NĂM 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin là Công ty cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo là: 449.628.640.000 đồng

Trong đó: - Vốn cổ phần nhà nước (Do Tập đoàn TKV nắm giữ) là 66,83% bằng 300.487.430.000 đồng

- Vốn cổ phần của các Cổ đông khác đóng góp là 33,17% bằng 149.141.210.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất công nghiệp. DN hoạt động kinh doanh theo quy định của giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700101877 do Sở KH & Đầu tư tỉnh Quảng ninh đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 9 năm 2016

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác và thu gom than cứng;

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;

Khai thác và thu gom than bùn;...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được Bộ tài chính chấp thuận tại công văn số 16148/BTC-CĐKT, ngày 20/12/2006

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam :

Công ty đã áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: không phát sinh trong kỳ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: không phát sinh trong kỳ

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: không phát sinh trong kỳ

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển
Các khoản tương đương tiền: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: không phát sinh trong kỳ

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại, và theo từng đối tượng tại thời điểm báo cáo.

Phương pháp trích lập dự phòng phải thu khó đòi: được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi theo giá trị có thể thu hồi được.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Xác định theo giá gốc

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Riêng đối với thành phẩm than và bán thành phẩm là than được xác định và thực hiện theo QĐ 2917 ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không phát sinh trong kỳ

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

TSCĐ hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu là chi phí nâng cấp, cải tạo thì ghi nhận vào giá trị ghi sổ của Tài sản; Các chi phí chữa sửa theo định kỳ để duy trì thì ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng; Số phải khấu hao tính theo nguyên giá

Mức trích khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp với TT 45/2013 ngày 25/4/2013/TT-BTC

Thời gian khấu hao của 1 TS được tính phù hợp với TT 45/2013 ngày 25/4/2013/TT-BTC

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: không phát sinh

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

a Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại: liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của khoản chi phí trích trước

Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế suất áp dụng tại thời điểm xác định khoản thuế thu nhập hoãn lại.

Không bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả: không phát sinh

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh: bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn:

+ Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản công cụ, vật tư và các khoản khác dùng 1 lần có giá trị lớn và có thời gian phân bổ dưới 1 năm

+ Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản công cụ, vật tư, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản khác dùng 1 lần có giá trị lớn và có thời gian phân bổ lớn hơn 1 năm

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Phân loại nợ phải theo nghị định số 206/2013/NĐ-CP, ngày 19/12/2013 và các quy định hiện hành

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo

Trong kỳ, Công ty không trích lập dự phòng phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận theo khoản vay thực tế phát sinh trong kỳ

Các khoản vay được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay theo từng đối tượng vay

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào CPSXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định theo chuẩn mực kế toán Việt Nam

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Những khoản CP thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào CPSX để phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: không phát sinh

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: không phát sinh

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không phát sinh

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận các khoản chi phí trực tiếp liên quan đến đợt phát hành CP.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

+ Khi có QĐ của nhà nước về đánh giá lại tài sản

+ Khi thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước

+ Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận thực tế của hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp trong kỳ

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác"

Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo quy định

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng

Doanh thu hợp đồng xây dựng :

21. **Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ Doanh thu:** không phát sinh
22. **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**
Đảm bảo nguyên tắc giá vốn phù hợp với doanh thu
Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt mức bình thường của hàng tồn kho
Các khoản giảm trừ giá vốn: không phát sinh
23. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**
Những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay, các khoản lỗ tỷ giá hối đoái ...
Được ghi nhận đầy đủ khi các chi phí này thực tế phát sinh (kể cả số trích trước)
24. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**
Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong
25. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế
26. **Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:** Tuân thủ các nguyên tắc theo hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

1 Tiền	31/12/2016		Đầu năm	
- Tiền mặt :	2.585.298.112		1.717.743.535	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	6.029.968.406		84.508.546.553	
- Tiền đang chuyển :		0		0
Cộng :	8.615.266.518		86.226.290.088	

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	31/12/2016			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

- a) Chứng khoán kinh doanh
- Tổng giá trị cổ phiếu
 - Tổng giá trị trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác
 - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:
 - + Số lượng
 - + Giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2016		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng	-	-	-	-

- b2) Dài hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác
- c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2016	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Phải thu tiền than của Công ty Kho vận đá bạc - Vinacomin	260.753.154.117	190.184.167.494
- Phải thu Tập đoàn TKV	-	23.810.467.492
- Các khoản phải thu khách hàng khác	13.844.270	36.220.370
Cộng	260.766.998.387	214.030.855.356
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết khách hàng chiếm 10% trở lên tổng số phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
Cộng	-	-
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Các đơn vị trong cùng Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam</i>		
	31/12/2016	Đầu năm
- Công ty Kho vận đá bạc - Vinacomin	260.753.154.117	190.184.167.494
- Tập Đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	-	23.810.467.492
Cộng :	260.753.154.117	213.994.634.986

4 Phải thu khác

31/12/2016

Đầu năm

a Ngân hàng

- Phải thu về cổ phần hoá :
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia :
- Phải thu người lao động :
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác phức hậu quả sau mưa lũ
- Phải thu khác :

Cộng :

Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.057.117.492	(4.119.846.448)	6.220.690.932	(3.442.154.449)
1.307.048.570		3.019.179.113	
		1.329.994.270	
9.364.166.062	(4.119.846.448)	10.569.864.315	(3.442.154.449)

b Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá :
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia :
- Phải thu người lao động :
- Ký cược, ký quỹ (Tiền lãi khoản ký quỹ, ký cược
- Ký cược, ký quỹ (tiền gốc)
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác :

Cộng :

1.343.551.540	677.027.081
21.645.166.524	18.951.495.084
10.000.000	93.500.000
22.998.718.064	0
	19.722.022.165
	0

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a. Tiền
- b. Hàng tồn kho
- c. TSCĐ
- d. Tài sản khác

Cộng :

31/12/2016		Đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
0	0	0	0

6.	Nợ xấu	31/12/2016			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Đối tượng nợ
	- Phải thu tiền bồi thường đào tạo và Vật chất của người lao động	8.057.117.492	3.937.271.044		5.489.658.427	2.047.503.978	
	- Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
	- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
	Cộng	8.057.117.492	3.937.271.044		5.489.658.427	2.047.503.978	

7 Hàng tồn kho :

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường :				
- Nguyên liệu , vật liệu :	23.548.871.804		37.820.084.689	0
- Công cụ , dụng cụ :	763.668.211		2.924.185.052	0
- Chi phí SXKD dở dang :	46.178.348.613		19.870.728.277	0
- Thành phẩm :	235.568.128.075		102.261.413.468	0
- Hàng hoá :	2.113.497.193		3.101.233.587	0
- Hàng gửi bán :				
- Hàng hoá kho bảo thuế :				

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ

11.732.121

12.793.536

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

Hàng thu hồi sau quá trình sử dụng và đang đề nghị hủy theo quy định

Hàng thu hồi sau quá trình sử dụng và đang đề nghị hủy theo quy định

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng giá gốc hàng tồn kho :

308.172.513.896

0

165.977.645.073

8 Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chi tiết từng loại vì sao không hoàn thành trong 1 chu kỳ SXKD thông thường

Cộng

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá có thể thu hồi được
Cộng				

b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Dự án nhà máy tuyển Vàng Danh II
- Công trình Giếng mức +00 đến -175
- Dự án đầu tư mở rộng mặt bằng sản xuất
- Đầu tư cải tạo lò Giếng +105 đến +0
- Công trình khác

Cộng

	31/12/2016	Đầu năm
- Dự án nhà máy tuyển Vàng Danh II	606.981.043.419	143.978.234.955
- Công trình Giếng mức +00 đến -175	82.392.600.743	24.768.805.979
- Dự án đầu tư mở rộng mặt bằng sản xuất	-	959.328.613
- Đầu tư cải tạo lò Giếng +105 đến +0	-	32.576.059.469
- Công trình khác	2.622.144.666	122.599.538.249
Cộng	691.995.788.828	324.881.967.265

9 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TBDC dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	2.306.229.333.213	566.968.506.578	573.433.878.098	32.290.411.566	100.463.666.563	3.579.385.796.018
- Mua sắm trong năm		62.680.801.496	163.638.256.535	8.243.591.545	20.940.291.977	255.502.941.553
- Đầu tư XD CB hoàn thành	354.711.347.415					354.711.347.415
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	66.387.302.684	19.238.991.533	34.918.340.420	628.800.449		121.173.435.086
- Giảm khác (chuyển CCDC)		472.863.638				472.863.638
2. Số dư cuối năm	2.594.553.377.944	609.937.452.903	702.153.794.213	39.905.202.662	121.403.958.540	4.067.953.786.262
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	1.529.043.603.575	355.221.705.890	344.687.846.540	23.465.459.258	100.023.666.363	2.352.442.281.626
- Khấu hao trong năm	285.995.236.479	45.203.379.087	67.972.522.822	2.919.363.444	2.769.599.795	404.860.101.627
- Tăng khác (hao mòn TSCĐ)	3.942.925.046			197.919.996		4.140.845.042
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	65.960.429.729	19.236.884.531	34.918.340.420	628.800.449		120.744.455.129
- Giảm khác (chuyển CCDC)						-
2. Số dư cuối năm	1.753.021.335.371	381.188.200.446	377.742.028.942	25.953.942.249	102.793.266.158	2.640.698.773.166
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	777.185.729.638	211.746.800.688	228.746.031.558	8.824.952.308	440.000.200	1.226.943.514.392
- Tại ngày cuối năm	841.532.042.573	228.749.252.457	324.411.765.271	13.951.260.413	18.610.692.382	1.427.255.013.096

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.120.625.787.600

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.653.686.587.783

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính, VP Điện tử	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
1. Số dư đầu năm	-	-	-	-	1.061.959.443	-	-	1.061.959.443
- Mua sắm trong năm								-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								-
- Tăng khác								-
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Giảm khác								-
2. Số dư cuối năm	-	-	-	-	1.061.959.443	-	-	1.061.959.443
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
1. Số dư đầu năm	-	-	-	-	1.043.183.187	-	-	1.043.183.187
- Khấu hao trong năm					18.776.256			18.776.256
- Tăng khác								-
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Giảm khác								-
2. Số dư cuối năm	-	-	-	-	1.061.959.443	-	-	1.061.959.443
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	18.776.256	-	-	18.776.256
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-	-	-

* Thuyết minh và giải trình khác:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

1.061.959.443

11. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính (không phát sinh)

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
2. Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
2. Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-
* Thuyết minh và giải trình khác:					

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (không phát sinh)

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13 Chi phí trả trước:	<u>31/12/2016</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.478.975.000	1.978.663.324
Chi phí sửa chữa TSCĐ	557.799.278	-
Các khoản khác	1.667.982.028	354.253.528
Cộng	3.704.756.306	2.332.916.852
b. Dài hạn		
Chi phí SCL TSCĐ phân bổ nhiều năm:	27.353.876.049	21.580.068.258
Chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	344.869.327.160	74.460.691.175
Công cụ dụng cụ xuất dùng cho nhiều năm	19.398.026.651	21.886.467.791
Các khoản chi phí khác phân bổ trên 1 năm	12.662.752.735	30.927.955.547
Cộng	404.283.982.595	148.855.182.771
14 Tài sản khác	<u>31/12/2016</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn		
Chi tiết theo từng khoản mục		
b. Dài hạn		
Chi tiết theo từng khoản mục		
Cộng	0	

15	Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2016		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	197.390.279.137	197.390.279.137	771.851.015.285	574.460.736.148		
b	Vay dài hạn	1.912.500.762.974	1.912.500.762.974	1.237.969.941.195	537.489.731.360	1.212.020.553.139	1.212.020.553.139
	<i>Trong đó:</i>						
	- Từ 1 năm trở xuống	393.159.001.617	393.159.001.617			359.098.475.500	359.098.475.500
	- Trên 1 năm	1.519.341.761.357	1.519.341.761.357			852.922.077.639	852.922.077.639
	Tổng cộng	2.109.891.042.111	2.109.891.042.111	2.009.820.956.480	1.111.950.467.508	1.212.020.553.139	1.212.020.553.139

c Các khoản nợ thuê tài chính: Trong kỳ không phát sinh

d	Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	31/12/2016		Đầu năm	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	- Vay				
	- Nợ thuê tài chính				
	- Lý do chưa thanh toán				
	Cộng				

đ	Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan	31/12/2016		Đầu năm	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	- Vay Tập đoàn TKV				
	- Nợ thuê tài chính				
	- Lý do chưa thanh toán				
	Cộng				

31/12/2016

Đầu năm

a	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2016		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
N004	Cty CP cơ khí và thiết bị áp lực- VVM	10.007.027.674	10.007.027.674	10.254.330.818	10.254.330.818
N112	Cty xây dựng mỏ hầm lò II- TKV	37.964.652.738	37.964.652.738	13.340.528.074	13.340.528.074
N148	Cty CP cơ điện Uông Bí	11.374.425.873	11.374.425.873	4.331.263.803	4.331.263.803
N960	Trường Cao đẳng nghề- Than Khoáng sản	12.748.152.816	12.748.152.816	12.786.514.606	12.786.514.606
N712	Cty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - Vinacommin	8.383.665.876	8.383.665.876	13.905.581.285	13.905.581.285
N997	Cty CP đầu tư, khoáng sản và dịch vụ	5.409.525.000	5.409.525.000	14.753.719.800	14.753.719.800
N998	Cty TNHH MTV cơ khí đóng tàu Vinacommin	4.004.810.295	4.004.810.295	12.639.679.369	12.639.679.369
V165	Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacommin	-	-	2.124.122.475	2.124.122.475
N277	Cty CP Chế tạo máy Vinacommin	17.380.763.823	17.380.763.823	-	-
N067	Cty CP Vật Tư - Hà Nội	-	-	1.353.403.150	1.353.403.150
N520	Cty CP Kinh doanh TM và SX SEIKI	3.759.954.800	3.759.954.800	2.760.711.580	2.760.711.580
N505	Cty CP xuất nhập khẩu than - Vinacommin	-	-	-	-
N039	Cty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp Vinacommin	11.076.889.721	11.076.889.721	-	-
N061	Cty CP XNK Colomex	-	-	5.102.233.290	5.102.233.290
N070	Cty TNHH MTV phát triển CN và Thiết bị mỏ	-	-	3.066.251.541	3.066.251.541
N083	Viện khoa học Công nghệ mỏ- Vinacommin	6.059.656.796	6.059.656.796	2.146.163.986	2.146.163.986
N313	Cty TNHH ITV Môi trường _TKV	33.650.819.197	33.650.819.197	19.504.772.224	19.504.772.224
N487	Cty CP tư vấn đầu tư Than Uông Bí	-	-	2.112.630.841	2.112.630.841
N851	Cty TNHH MTV Địa chất mỏ TKV	-	-	48.044.716.680	48.044.716.680
TG01	Cty CP SX và TM Than Uông bí	-	-	2.415.136.935	2.415.136.935
N368	Cty CP Cơ khí lắp máy Việt Nam	9.658.081.371	9.658.081.371	3.498.000.000	3.498.000.000
N008	CP vận tải và xây dựng Uông Bí	5.581.250.538	5.581.250.538	3.372.671.962	3.372.671.962
N220	Cty CP Thiết Bị Điện	-	-	4.104.515.780	4.104.515.780
N088	Cty ĐTTM và DV VINACOMIN	-	-	7.642.824.000	7.642.824.000
N124	Cty CP Cơ khí ô tô Uông Bí	5.064.806.432	5.064.806.432	3.549.371.529	3.549.371.529
N674	Chi nhánh Tổng Công ty Thái sơn Hà nội	-	-	4.048.761.924	4.048.761.924
N701	Tổng Công ty đầu tư phát triển Hà tầng đô thị UDIC	-	-	11.224.785.570	11.224.785.570
N753	Cty CP Công nghệ và phân phối toàn cầu	-	-	3.210.988.000	3.210.988.000
N921.1	Cty CP đầu tư xây dựng phát triển Đông Đô 9-BQP	5.083.388.075	5.083.388.075	-	-
N994	Cty CP đầu tư và XD đô thị QNinh	22.621.558.780	22.621.558.780	6.452.369.557	6.452.369.557
V155	XN Than Uông Bí	114.379.001.463	114.379.001.463	50.669.585.757	50.669.585.757
	Phải trả cho các Khách hàng khác	-	-	-	-
	Cộng	324.208.431.268	324.208.431.268	271.926.735.585	271.926.735.585

b Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10%/tổng số phải trả
- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

c Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10%/tổng số phải trả
- Các đối tượng khác

Cộng

31/12/2016

Đầu năm

d Phải trả người bán là các bên liên quan	31/12/2016		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
N044 Cty CP cơ khí và thiết bị áp lực- VVMI	10.007.027.674	10.007.027.674	10.254.330.818	10.254.330.818
N070 Cty TNHH MTV phát triển công nghệ và TB mô		-	3.066.251.541	3.066.251.541
N083 Viện khoa học công nghệ Hà nội	6.059.656.796	6.059.656.796	2.146.163.986	2.146.163.986
N112 Cty xây dựng mỏ hầm lò II- TKV	37.964.652.738	37.964.652.738	13.340.528.074	13.340.528.074
N148 Cty CP cơ điện Ông Bí	11.374.425.873	11.374.425.873	4.331.263.803	4.331.263.803
N960 Trường Cao đẳng nghề- Thanh Khoáng sản	12.748.152.816	12.748.152.816	12.786.514.606	12.786.514.606
N313 Cty TNHH MTV Môi trường- Vinacomin	33.650.819.197	33.650.819.197	19.504.772.224	19.504.772.224
N712 Cty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc- Vinacomin	8.383.665.876	8.383.665.876	13.905.581.285	13.905.581.285
TG01 Cty CP sản xuất và thương mại than Ubi		-	2.112.630.841	2.112.630.841
N277 Công ty CP chế tạo máy- Vinacomin	17.380.763.823	17.380.763.823	-	-
V165 Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ- Vinacomin		-	2.124.122.475	2.124.122.475
N088 Cty DTTM và DV VINACOMIN		-	7.642.824.000	7.642.824.000
N039 Cty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp	11.076.889.721	11.076.889.721	6.678.578.235	6.678.578.235
N851 Cty TNHH MTV Địa chất mỏ TKV		-	48.044.716.680	48.044.716.680
A111 Trung tâm y tế khu vực Vàng Danh		-	1.069.366.024	1.069.366.024
N018 Trung tâm y tế khu vực Vàng Danh		-	1.534.984.330	1.534.984.330
N505 Cty CP xuất nhập khẩu than- Vinacomin		-	-	-
Phải trả cho các Khách hàng khác	36.945.284.522	36.945.284.522	12.367.063.420	12.367.063.420
Cộng	185.591.339.036	185.591.339.036	160.909.692.342	160.909.692.342

17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đầu năm

Số phải nộp trong năm

Số thực nộp trong năm

Cuối kỳ 31/12/2016

a Phải nộp

Thuế GTGT	-	90.701.916.765	51.272.461.600	39.429.455.165
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.252.155.893	8.266.442.361	9.265.206.860	3.253.391.394
Thuế thu nhập cá nhân	582.797.309	1.693.957.556	1.931.113.670	345.641.195
Thuế tài nguyên	72.105.760.979	298.736.123.465	333.290.357.564	37.551.526.880
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	10.591.006.839	10.591.006.839	-
Các loại thuế khác	-	410.770.194	410.770.194	-
Phí bảo vệ môi trường	4.611.950.000	25.106.749.000	27.778.694.000	1.940.005.000
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	370.907.671.000	370.907.671.000	-
Cộng a	81.552.664.181	806.414.637.180	805.447.281.727	82.520.019.634

b Phải thu

Thuế GTGT				
Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Thuế thu nhập cá nhân				-
Thuế tài nguyên				-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	378.864.936	1.485.581.264		1.864.446.200
Các loại thuế khác	314.642.500	-	49.710.400	264.932.100
Phí bảo vệ môi trường				
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				
Cộng b	693.507.436	1.485.581.264	49.710.400	2.129.378.300

Cộng a+b

Số còn phải thu đầu năm: 1/1/2016	80.859.156.745	807.900.218.444	805.496.992.127	80.390.641.334
-----------------------------------	----------------	-----------------	-----------------	----------------

18 Chi phí phải trả :		31/12/2016	Đầu năm
a Ngắn hạn			
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Lãi vay phải trả			-
- Phí chuyển quyền sử dụng VINACOMIN			-
- Trích chi phí SCL TSCĐ			
- Trích CP Bóc đất			-
- Trích Chi Phí Đào lò CBSX			-
- Tiền cấp quyền khai thác KS			42.626.048.015
- Phải trả khác		134.491.771	6.425.498.128
Cộng		134.491.771	49.051.546.143
b Dài hạn			
- Lãi vay phải trả			
- Phí chuyển quyền sử dụng VINACOMIN			
- Trích chi phí SCL TSCĐ			
- Trích CP Bóc đất			
- Trích Chi Phí Đào lò CBSX			
- Tiền cấp quyền khai thác KS			
Cộng		-	-
19 Phải trả khác		31/12/2016	Đầu năm
a ngắn hạn			
- Tài sản thừa chờ giải quyết :			
- Kinh phí công đoàn :		2.449.043.666	2.635.289.216
- Bảo hiểm y tế :			
- Bảo hiểm xã hội :		0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp:			
- Phải trả ứng tiền than của Tập Đoàn TKV		0	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn :			
- Kinh phí hoạt động công tác Đảng		631.290.907	477.063.407
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		4.850.413.814	10.102.459.979
- Các khoản phải trả , phải nộp khác :		40.779.591.461	30.039.644.827
Cộng		48.710.339.848	43.254.457.429
b Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
Cộng		0	0

<i>c Số nợ quá hạn chưa thanh toán</i>	<u>31/12/2016</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi tiết các khoản chưa thanh toán		
- Lý do các khoản chưa thanh toán		
Cộng	<u><u>0</u></u>	<u><u>0</u></u>

20 Doanh thu chưa thực hiện

	<u>31/12/2016</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>a Ngắn hạn</i>		
- Doanh thu nhận trước trước		
- Doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	<u><u>0</u></u>	<u><u>0</u></u>
<i>b Dài hạn</i>		
- Doanh thu nhận trước trước		
- Doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	<u><u>0</u></u>	<u><u>0</u></u>
<i>c Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng</i>		
Cộng	<u><u>0</u></u>	<u><u>0</u></u>

21 Trái phiếu phát hành: Trong kỳ không phát sinh

22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: Trong kỳ không phát sinh

23 Dự phòng phải trả

	<u>31/12/2016</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>a Ngắn hạn</i>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng phải trả khác	-	
Cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>0</u></u>
<i>b Dài hạn</i>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	<u><u>0</u></u>	<u><u>0</u></u>

24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<u>31/12/2016</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	269.092.026	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	<u><u>269.092.026</u></u>	<u><u>-</u></u>

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>31/12/2016</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u><u>0</u></u>	<u><u>0</u></u>

25 - Vốn chủ sở hữu :

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	CL danh giá lại tài sản	CL tỷ giá	LNST chưa Phân Phối	Các Quỹ khác (Quỹ DTPPT và Quỹ DPTC)	Cộng
	1	2								
Số dư đầu năm trước	420.235.040.000	-193.100.000	14.913.982.847	0	0	0	0	7.068.279.031	442.024.201.878	
- Tăng vốn trong năm trước		-150.000.000							-150.000.000	
- Lãi trong năm trước								8.184.637.383	8.184.637.383	
- Tăng khác									11.306.299.918	
- Giảm vốn trong năm trước:									0	
- Lỗ trong năm trước:									0	
- Giảm khác:									11.306.299.918	
Số dư cuối năm trước	420.235.040.000	-343.100.000	26.220.282.765	0	0	0	0	3.946.616.496	450.058.839.261	
Số dư đầu năm nay	420.235.040.000	-343.100.000	26.220.282.765	0	0	0	0	3.946.616.496	450.058.839.261	
- Tăng vốn trong năm nay		29.393.600.000							29.343.600.000	
- Lãi trong năm nay								0	0	
- Tăng khác								351.818.182	351.818.182	
- Giảm vốn trong năm nay									29.745.418.182	
- Lỗ trong năm nay :									0	
- Giảm khác:									0	
Số dư cuối năm nay	449.628.640.000	-393.100.000	351.818.182	0	0	0	0	421.481.079	450.008.839.261	

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

- Vốn góp của nhà nước (Cổ phần nhà nước)
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)
- Vốn tự bỏ xung
- Khác

Công

449.628.640.000

420.235.040.000

Cuối kỳ

300.487.430.000
149.141.210.000

Đầu năm

280.829.380.000
139.405.660.000

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐ KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng :	817.787.458.093	718.736.800.544
- Doanh thu cung cấp dịch vụ :	41.164.213.817	23.217.380.993
- Doanh thu hợp đồng XD:		
+ Doanh thu của HĐXD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng DT lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	858.951.671.910	741.954.181.537
Doanh thu đối với các bên liên quan: Trong năm,		
b. giao dịch với bên liên quan của Công ty chủ yếu là doanh thu bán than cho các đơn vị sau:	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
- Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	817.787.458.093	718.736.800.544
- Doanh thu than sử dụng nội bộ	-	-
Cộng	817.787.458.093	718.736.800.542
c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước,		
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
<i>Trong đó:</i>		
+ Chiết khấu thương mại :		
+ Giảm giá hàng bán :		
+ Hàng bán bị trả lại :		
Cộng	0	0
3 Giá vốn hàng bán	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	700.361.355.765	618.432.883.942
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	39.929.018.342	23.094.072.096
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí KD BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn khác		
Cộng :	740.290.374.107	641.526.956.038

4 Doanh thu hoạt động tài chính:

- Lãi tiền gửi:
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng :

	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
	23.282.991	471.976.726
	171.010.701	147.847.554
	194.293.692	619.824.280

5 Chi phí tài chính :

- Lãi tiền vay :
- + Lãi tiền vay ngắn hạn
- + Lãi tiền vay trung dài hạn
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
	34.800.517.553	8.319.512.557
	1.876.211.146	0
	32.924.306.407	8.319.512.557
	0	0
	34.800.517.553	8.319.512.557

6 Thu nhập khác

- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Thu tiền bồi thường theo quyết định của Công ty
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

Cộng :

	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
	-	428.480.526
	-	-
	20.136.757	116.926.950
	20.136.757	545.407.476

7 Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Chi phí thuê đất
- Các khoản khác

Cộng :

	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
	-	-
	-	3.270.170.311
	13.472.982	20.317.708
	13.472.982	3.290.488.019

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		<u>Quý IV Năm nay</u>	<u>Quý IV Năm trước</u>
a Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
- Chi phí nhân viên quản lý		15.588.682.346	14.524.805.687
- Chi nguyên vật liệu		2.526.274.982	1.978.845.083
- Chi phí văn phòng phẩm		265.339.370	174.863.319
- Chi phí khấu hao		2.945.039.601	-934.665.505
- Thuế, phí, lệ phí		31.075.923.405	39.325.684.375
- Chi phí dự phòng		1.812.310.156	985.903.597
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		2.250.716.388	2.016.407.519
- Chi phí khác bằng tiền		9.286.357.616	12.198.466.767
Cộng :		65.750.643.864	70.270.310.842
b Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Chi phí nhân viên		280.206.105	782.312.580
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		565.263.216	427.980.102
Cộng :		845.469.321	1.210.292.682
c Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
Cộng :		0	
9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:		<u>Quý IV Năm nay</u>	<u>Quý IV Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		154.884.888.022	168.867.693.280
+ Nguyên vật liệu		128.047.046.317	140.008.764.424
+ Nhiên liệu		6.296.007.112	8.834.702.373
+ Động lực		20.541.834.593	20.024.226.483
- Chi phí nhân công		209.277.670.375	225.734.938.125
+ Tiền lương		186.483.553.089	205.206.384.472
+ KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN.		19.584.724.456	18.349.778.318
+ Ăn ca		3.209.392.830	2.178.775.335
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		81.311.798.823	-758.053.861
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		30.176.994.852	27.797.262.666
- Chi phí khác bằng tiền		218.155.483.179	260.090.442.117
Cộng		693.806.835.251	681.732.282.327

10 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Quý IV Năm nay</u>	<u>Quý IV Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.253.391.394	4.252.155.893
- Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3.253.391.394	4.252.155.893

11 Chi phí thuế TNDN hoãn lại :

	<u>Quý IV Năm nay</u>	<u>Quý IV Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	269.092.026	187.675.984
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	1.345.460.132	853.072.657
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	269.092.026	187.675.984

VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT:

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Quý IV Năm nay Quý IV Năm trước

1 Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2 Các khoản tiền do Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền trả nợ dưới hình thức khác

IX NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

1. Những khoản nợ tiềm tàng , khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
5. Thông tin so sánh: Là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Thông tin bổ sung khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Thu Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Quý Dũng

GIÁM ĐỐC



Phan Xuân Thủy